

Số liệu tháng 11: Số lượng du khách quốc tế tới Việt Nam cao nhất kể từ tháng 1/2020

Phạm Vũ Thăng Long
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Trong tháng 11/2024, số lượng du khách quốc tế tăng 38,8% so với cùng kỳ và tăng 20,5% so với tháng trước, đạt mức cao nhất kể từ tháng 1/2020. Hàn Quốc dẫn đầu với 399 nghìn lượt khách (bằng 110% trước dịch COVID-19), tiếp theo là Trung Quốc với 339 nghìn lượt khách (bằng 50% trước dịch COVID-19).
- KNXK và KNNK tăng chậm lại lần lượt 8,2% và 9,8% so với cùng kỳ do kim ngạch thương mại điện thoại các loại sụt giảm (giảm 17,7% so với tháng trước và giảm 13,9% so với cùng kỳ).
- Đầu tư công ghi nhận tiến triển đáng kể, bằng 73,5% mục tiêu cả năm tính đến tháng 11/2024 và bằng 9,2% kế hoạch năm tính riêng tháng 11/2024, từ đó cho thấy giải ngân đầu tư công đang tăng tốc đáng kể. Động lực này được kỳ vọng sẽ tiếp diễn trong tháng tới, từ đó giúp thúc đẩy hoạt động kinh tế Q4 và hỗ trợ hoàn thành dự báo tăng trưởng GDP cả năm của chúng tôi (6,7%).

Sản xuất tăng tốc trong khi lạm phát hạ nhiệt

Số liệu kinh tế vĩ mô tháng 11/2024 cho thấy triển vọng lạc quan hơn đối với hoạt động sản xuất trong nước, trong đó chỉ số ngành công nghiệp chế biến & chế tạo tăng 11,2% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024 và tăng 9,7% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024. Chỉ tiêu tiêu dùng cũng vững chắc, tăng 8,8% so với cùng kỳ trong tháng 11 và trong 11 tháng đầu năm 2024, nhờ số lượng du khách quốc tế tăng mạnh 38,8% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024.

Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu chững lại so với cùng kỳ và giảm lần lượt 5,3% và 2,8% so với tháng trước, trong đó những động lực chính cản trở tăng trưởng bao gồm: KNXK điện thoại các loại giảm 17,7% so với tháng trước và máy móc & thiết bị giảm 10,7% so với tháng trước. Trong đó, KNXK điện thoại các loại giảm so với cùng kỳ trong tháng thứ 4 liên tiếp. Vốn FDI thực hiện cũng giảm 6,7% so với cùng kỳ, chấm dứt 21 tháng tăng trưởng liên tiếp.

Tuy nhiên, đầu tư công đã có tiến triển đáng kể, bằng 73,5% mục tiêu cả năm tính đến tháng 11/2024 và bằng 9,2% mục tiêu cả năm tính riêng tháng 11/2024, từ đó cho thấy giải ngân đầu tư công đang tăng tốc đáng kể. Động lực này được kỳ vọng sẽ tiếp diễn trong tháng tới, từ đó tiếp tục hỗ trợ hoạt động kinh tế.

Lạm phát vẫn đang được kiểm soát với CPI tháng 11/2024 hạ nhiệt xuống 2,77% so với cùng kỳ, tương đương bình quân 3,69% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024, thấp hơn một chút so với dự báo cả năm của chúng tôi, chủ yếu do chi phí thực phẩm và y tế giảm tốc.

Trong khi đó, đồng VND đã ổn định trở lại trong tháng 11/2024 khi chỉ mất giá nhẹ sau đợt sụt giảm mạnh trong tháng 10/2024. NHNN đã duy trì hiệu quả sự ổn định thông qua các can thiệp trên thị trường OMO, từ đó chứng tỏ khả năng giữ vững sự ổn định của nền kinh tế trước những biến động toàn cầu.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 10/12.

Biểu đồ 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính, Việt Nam

CPI giảm nhẹ trong tháng 11 nhờ giá lương thực, thực phẩm giảm, trong khi chỉ số PMI đã phản ánh hoạt động sản xuất trong 2 tháng liên tiếp

	T11/23	T12/23	T1/24	T2/24	T3/24	T4/24	T5/24	T6/24	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24	T11/24
CPI (y/y%)	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77
Doanh số bán lẻ (y/y%)	2.9	10.6	7.6	-2.4	22.7	8.4	8.9	8.9	12.0	8.4	7.1	7.1	8.8
Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)	7.1	8.2	46.2	-5.2	12.9	11.0	17.5	13.2	20.2	15.2	10.8	10.2	8.2
Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)	4.9	7.6	34.2	0.1	9.4	18.8	29.9	14.4	25.0	14.7	11.1	13.6	9.8
Cán cân thương mại (triệu USD)	1,440	2,126	3,704	1,426	2,644	1,282	-515	3,418	2,356	4,050	2,319	2,034	1,067
Sản xuất công nghiệp (y/y%)	5.8	5.8	18.3	-6.8	4.1	6.3	8.9	12.4	11.2	8.4	8.3	7.0	8.9
Markit PMI index	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	50.8
Lãi suất LNH (qua đêm)	0.14	0.51	0.97	1.46	2.51	4.60	2.85	4.39	4.37	4.02	4.44	3.54	3.11
Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)	1.65	-2.93	-4.01	-3.59	-5.50	-7.44	-7.70	-7.39	-6.20	-3.22	-1.12	-2.81	-4.34
VN Index (y/y%)	4.36	12.20	4.78	22.26	20.61	15.29	17.35	11.17	2.34	4.89	11.59	22.98	14.29
Tỷ giá (VND:USD)	24,245	24,265	24,415	24,640	24,810	25,330	25,440	25,445	25,235	24,860	24,555	25,270	25,344
VN Index	1,094	1,130	1,164	1,253	1,284	1,210	1,262	1,245	1,252	1,284	1,288	1,264	1,250

Nguồn: CEIC, HSC

Du lịch tăng tốc đáng kể giúp thúc đẩy chi tiêu tiêu dùng trong khi hoạt động thương mại giảm tốc

Trong tháng 11/2024, KNXK và KNNK tăng lần lượt 14,4% và 16,4% so với cùng kỳ nhờ nhu cầu mạnh mẽ đối với các sản phẩm máy tính, điện tử trong khi KNXK điện thoại vẫn sụt giảm. Thương mại tháng 11/2024 thặng dư 1,1 tỷ USD, từ đó nâng thặng dư thương mại kể từ đầu năm lên 24,3 tỷ USD. Đồng VND đã ổn định trở lại trong tháng 11/2024 sau khi mất giá mạnh trong tháng 10/2024. Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% kể từ đầu năm, sát với dự báo, trong khi số lượng du khách quốc tế tăng mạnh 41% so với cùng kỳ đạt 15,8 triệu lượt, sát mức trước dịch COVID-19. CPI tăng chậm lại ở mức 2,77% trong tháng 11/2024, thấp hơn dự báo của chúng tôi, tương đương CPI 11 tháng đầu năm 2024 đạt 3,69% so với cùng kỳ. Kể từ đầu năm, đầu tư công bằng 73,5% mục tiêu năm 2024 trong khi vốn FDI thực hiện tăng 7,1% so với cùng kỳ.

KNXK và KNNK tăng lần lượt 14,4% và 16,4% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024

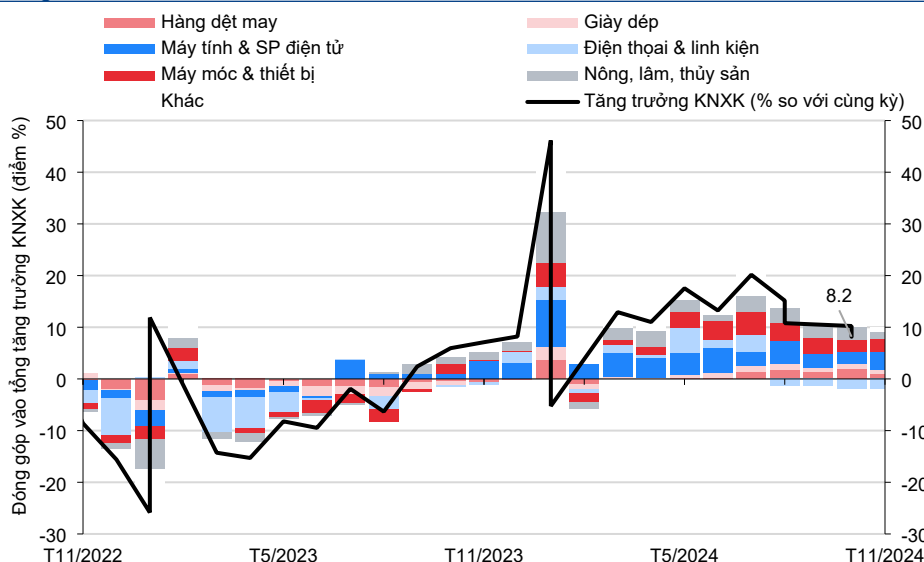
Trong tháng 11/2024, KNXK và KNNK tăng lần lượt 8,2% và 9,8% so với cùng kỳ (Biểu đồ 2-3). KNXK và KNNK giảm lần lượt 5,3% và 2,8% so với tháng trước chủ yếu do sự sụt giảm ở KNXK điện thoại các loại (giảm 17,7% so với tháng trước) và máy móc & thiết bị (giảm 10,7% so với tháng trước) và KNNK sụt giảm ở điện thoại các loại (giảm 9,5% so với tháng trước). Chỉ số PMI tháng 11/2024 giảm xuống 50,8 từ 51,2 trong tháng 10/2024 vẫn cho thấy sự cải thiện khiêm tốn của ngành công nghiệp chế biến & chế tạo.

Từ đó, KNXK và KNNK 11 tháng đầu năm 2024 tăng lần lượt 14,4% và 16,4% so với cùng kỳ, so với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng trưởng lần lượt 15% và 17,5%.

Các sản phẩm xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng 11 bao gồm máy tính & sản phẩm điện tử (tăng 21,8% so với cùng kỳ) và giày dép (tăng 11,9% so với cùng kỳ). Ngược lại, KNXK điện thoại các loại giảm 13,9% so với cùng kỳ, tháng giảm thứ 4 liên tiếp (Biểu đồ 2, 5).

Biểu đồ 2: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK

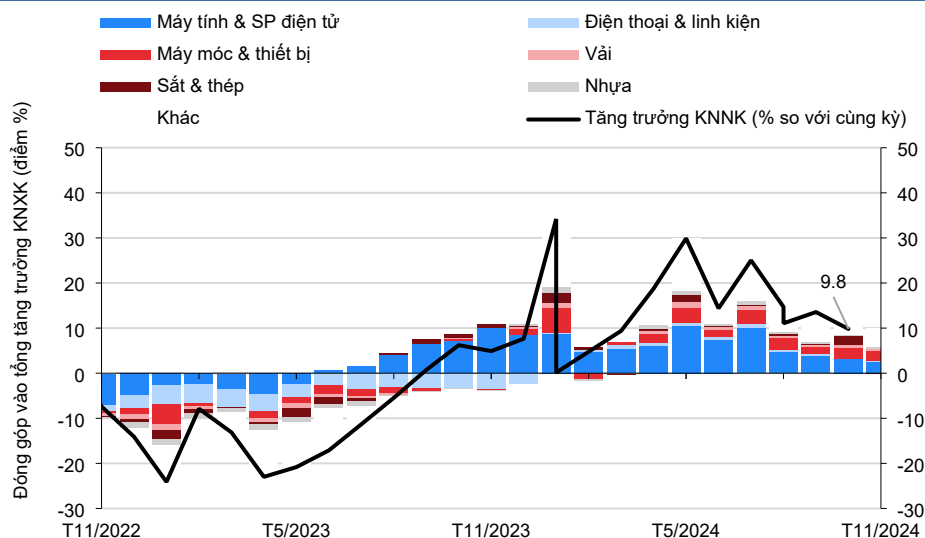
KNXK tăng 8,2% so với cùng kỳ trong tháng 11 & tăng 14,4% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 3: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK

KNNK tăng 9,8% so với cùng kỳ trong tháng 11 & tăng 16,4% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024

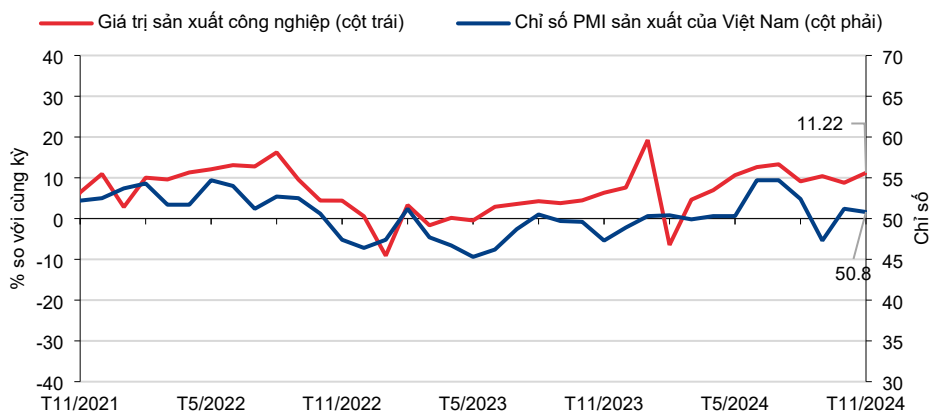


Nguồn: GSO, CEIC & HSC

KNNK máy tính và sản phẩm điện tử (tăng 8,9% so với cùng kỳ), tiếp tục tăng trưởng trong tháng thứ 18 liên tiếp, là động lực quan trọng nhất giúp đẩy mạnh tăng trưởng KNNK. Ngoài ra, ô tô nguyên chiếc là một trong những mặt hàng có mức tăng trưởng KNNK cao nhất trong tháng 11 và là tháng tăng trưởng cao thứ 7 liên tiếp, từ đó cho thấy những dấu hiệu hồi phục của nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm xa xỉ (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 4: Giá trị sản xuất công nghiệp & chỉ số PMI của Việt Nam

Chỉ số PMI tháng 11/2024 giảm xuống 50,8 từ 51,2 trong tháng 10/2024 vẫn cho thấy sự cải thiện khiêm tốn của ngành công nghiệp chế biến & chế tạo



Nguồn: CEIC & HSC

Cán cân thương mại ước tính thặng dư 1,1 tỷ USD trong tháng 11/2024, nâng tổng thặng dư thương mại trong 11 tháng đầu năm 2024 lên 24,3 tỷ USD so với dự báo cả năm của chúng tôi là thặng dư hơn 24,2 tỷ USD.

Bảng 5: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXXK trong tháng 11/2024

Động lực tăng trưởng chính trong tháng 11 là máy tính & sản phẩm điện tử và giày dép

Các mặt hàng xuất khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXXK	Các mặt hàng xuất khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXXK
Đồ nội thất ngoài gỗ	33.8%	328	1.0%	Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện	-41.3%	585	1.7%
Hóa chất	32.4%	261	0.8%	Điện thoại & linh kiện	-13.9%	3,773	11.2%
Cao su	26.6%	441	1.3%	Nhựa	-12.7%	183	0.5%
Rau quả	23.0%	458	1.4%	Sắt & thép	-7.4%	597	1.8%
Sản phẩm chất dẻo	22.5%	603	1.8%	Cà phê	-1.3%	352	1.0%
Máy tính & SP điện tử	21.8%	6,225	18.5%	Sợi	3.9%	368	1.1%
SP sắt & thép	21.4%	411	1.2%	Sản phẩm hóa chất	5.2%	235	0.7%
Máy móc & thiết bị	20.7%	4,684	13.9%	Phương tiện vận tải khác	7.3%	1,244	3.7%
Gỗ & SP gỗ	19.4%	1,463	4.3%	Kim loại thường khác	8.1%	345	1.0%
Đồ chơi & dụng cụ thể thao	18.9%	307	0.9%	Túi xách	8.3%	389	1.2%

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Bảng 6: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK trong tháng 11/2024

Ô tô nguyên chiếc là một trong những mặt hàng có mức tăng trưởng KNNK cao nhất trong tháng

Các mặt hàng nhập khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK	Các mặt hàng nhập khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK
Ngô	113.3%	353	1.1%	Than	-39.2%	412	1.3%
Ô tô nguyên chiếc các loại	94.6%	376	1.2%	Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện	-24.8%	178	0.5%
Khí dầu mỏ hóa lỏng	51.5%	184	0.6%	Dầu thô	-17.2%	482	1.5%
Rau quả	46.9%	251	0.8%	Nguyên liệu làm thuốc	-10.3%	307	0.9%
Cao su	38.5%	329	1.0%	Quặng & khoáng sản khác	-5.7%	221	0.7%
Thức ăn gia súc	30.8%	421	1.3%	Hóa chất	-4.2%	643	2.0%
Dây & cáp cách điện	26.8%	318	1.0%	Sản phẩm hóa chất	-4.2%	662	2.0%
Kim loại thường khác	21.6%	835	2.6%	Sắt & thép	-2.9%	1,028	3.1%
Sản phẩm kim loại thường khác	21.5%	293	0.9%	Cotton	-2.1%	232	0.7%
Sợi	20.1%	234	0.7%	Giấy	3.1%	194	0.6%

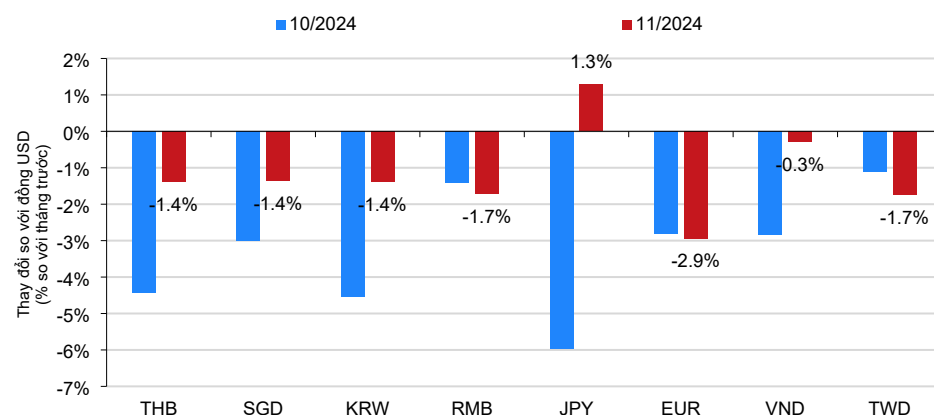
Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Đồng VND ổn định trong tháng 11/2024

Sau tháng sụt giảm mạnh thứ 2 trong vòng 1 thập kỷ qua, đồng VND đã ổn định trở lại (giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước) trong tháng 11/2024 so với các đồng tiền khác (Biểu đồ 7). NHNN tiếp tục chủ động kiểm soát thanh khoản đồng VND trên thị trường OMO, dẫn tới việc lãi suất cho vay qua đêm liên ngân hàng được duy trì ở mức khoảng 4%. Ngoài ra, NHNN sẵn sàng can thiệp thông qua bán ngoại tệ để giữ tỷ giá không vượt mốc 25.450.

Biểu đồ 7: Biến động tỷ giá của một số đồng tiền chính trong tháng 11/2024

Đồng VND đã ổn định trở lại (giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước) trong tháng 11/2024 so với các đồng tiền khác



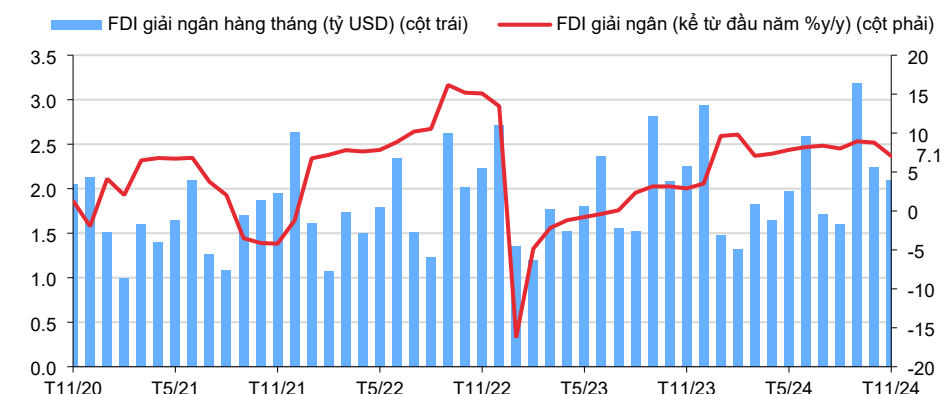
Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

FDI thực hiện & đăng ký tăng lần lượt 7,1% và 1% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 11, FDI thực hiện giảm 6,7% so với cùng kỳ, kết thúc 21 tháng tăng liên tiếp, từ đó làm tăng trưởng 11 tháng đầu năm 2024 giảm xuống 7,1% so với cùng kỳ (so với tăng 2,9% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2023) (Biểu đồ 8). Trong khi đó, FDI đăng ký tăng 66,4% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024, tương đương tăng 1% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024, so với tăng 23,6% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2023.

Biểu đồ 8: FDI thực hiện theo tháng

FDI thực hiện giảm 6,7% so với cùng kỳ trong tháng 11 nhưng tăng 7,1% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

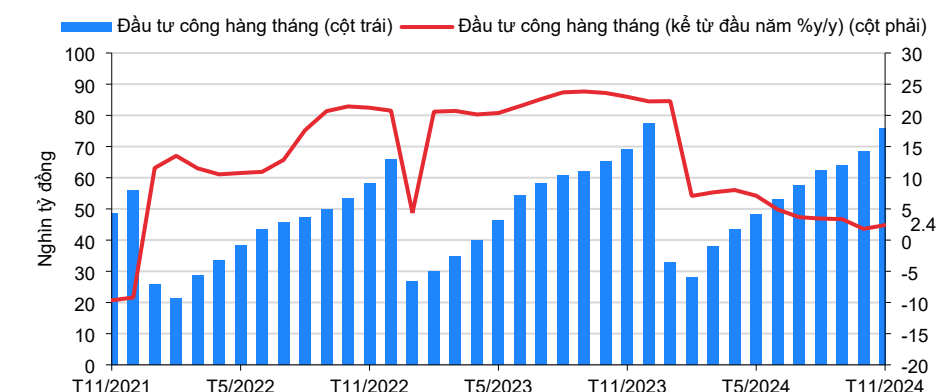
Đầu tư công tăng 2,4% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024 (bằng 73,5% kế hoạch năm)

Trong tháng 11, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 5,6% so với cùng kỳ. Trong 11 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (572 nghìn tỷ đồng) tăng 2,4% so với cùng kỳ, so với mức tăng 24,3% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2023, bằng 73,5% kế hoạch năm 2024 của Chính phủ (Biểu đồ 9).

Chính phủ ước tính đã thu ngân sách đạt 106,3% kế hoạch năm 2024 so với chỉ ngân sách đạt 73,6% kế hoạch năm 2024. Do đó, trong 11 tháng đầu năm 2024, ngân sách nhà nước thặng dư 247,8 nghìn tỷ đồng, so với mục tiêu thâm hụt 399,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2024 ('Quyết định 2715' của Bộ Tài chính). Điều này phản ánh tiến độ giải ngân công đang chậm. Trên thực tế, tính chung 11 tháng đầu năm 2024, chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước chỉ là 411 nghìn tỷ đồng, bằng 60,7% kế hoạch ngân sách năm 2024 (677,3 nghìn tỷ đồng) và giảm 8,6% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 9: Đầu tư sử dụng ngân sách công

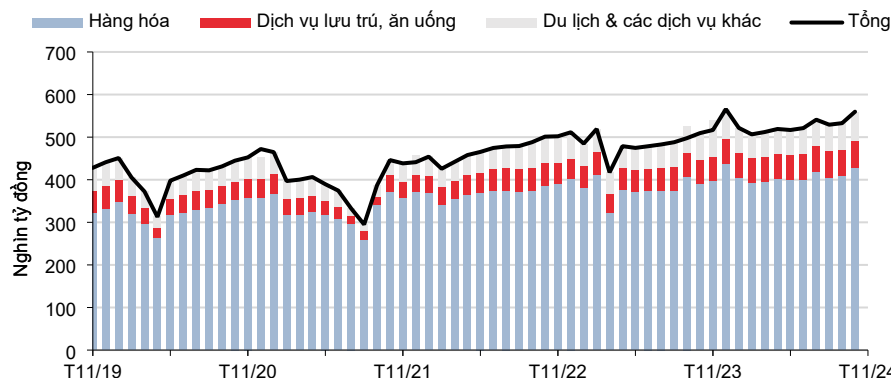
Đầu tư công hàng tháng tăng 5,6% so với cùng kỳ trong tháng 11 & tăng 2,4% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 10: Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ

Doanh số bán lẻ tăng 8,8% so với cùng kỳ (và tăng 0,8% so với tháng trước) trong tháng 11 & tăng 8,8% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2024 so với tăng 9,7% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2023

Trong tháng 11, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% so với cùng kỳ (tăng 0,8% so với tháng trước) (Biểu đồ 10). Trong 11 tháng đầu năm 2024, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% so với cùng kỳ (so với tăng 9,7% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm 2023), sát với dự báo của chúng tôi là tăng trưởng 9% trong năm 2024, nhờ đóng góp đáng kể từ doanh số bán lẻ dịch vụ lưu trú & ăn uống (tăng 13% so với cùng kỳ, đóng góp 11,5% tổng doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ).

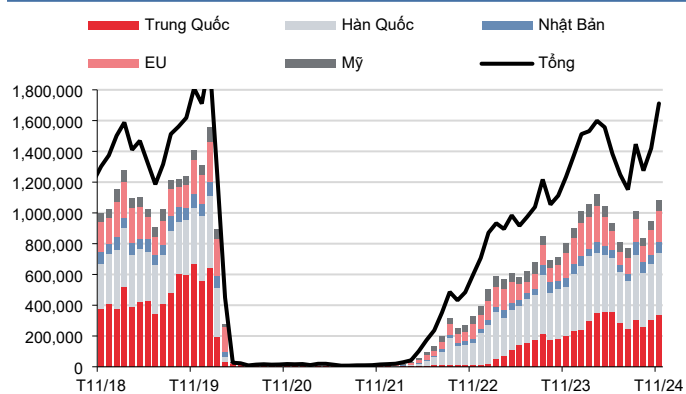
Số lượng du khách quốc tế hàng tháng tăng 38,8% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024 và tăng 41% trong 11 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 11, số lượng du khách quốc tế tăng 38,8% so với cùng kỳ và tăng 20,5% so với tháng trước, tương đương 1,7 triệu lượt. Trong số 3 thị trường hàng đầu, Hàn Quốc dẫn đầu với 399 nghìn lượt khách (110% mức trước dịch COVID-19), tiếp theo là Trung Quốc với 339 nghìn lượt khách (bằng 50% mức trước dịch COVID-19) (Biểu 11-12). Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, số lượng du khách đạt 15,8 triệu lượt (tăng 41% so với cùng kỳ), bằng 97,2% mức trước dịch COVID-19 vào năm 2019.

Trong năm 2024, HSC dự báo số lượng du khách quốc tế sẽ đạt 17,5 triệu lượt, tăng trưởng 39% so với mức 12,6 triệu lượt trong năm 2023 (Mời xem: [Triển vọng Việt Nam năm 2025-2026: Vững vàng trước biến động toàn cầu](#), 6/12/2024, HSC).

Biểu đồ 11: Số lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, số lượng khách du lịch đạt 15,8 triệu, tăng 41% so với cùng kỳ & bằng 97,2% mức trước dịch Covid



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 12: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia

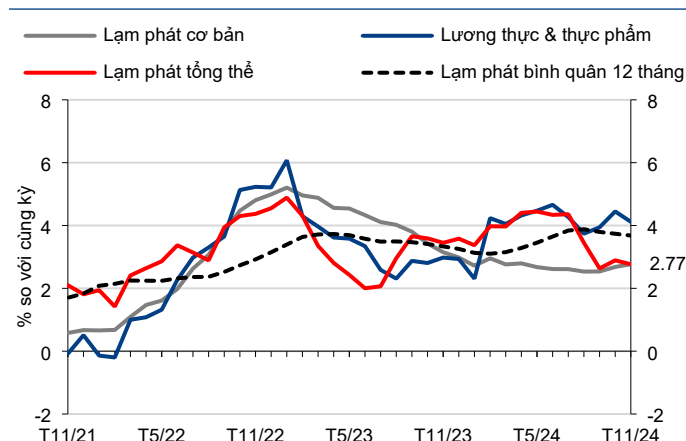
Hàn Quốc, Trung Quốc, EU, Đài Loan, Nhật Bản & Mỹ chiếm 70% số lượng khách đến Việt Nam

Quốc gia	Số lượng	% so với cùng kỳ	Tỷ trọng
Hàn Quốc	399,150	26%	23%
Trung Quốc	339,399	68%	20%
EU	206,168	24%	12%
Đài Loan	114,949	26%	7%
Nhật Bản	71,014	21%	4%
Mỹ	69,237	16%	4%
Malaysia	48,446	3%	3%
Campuchia	47,815	45%	3%
Australia	44,039	33%	3%
Thái Lan	37,520	-25%	2%

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 13: Lạm phát tổng thể

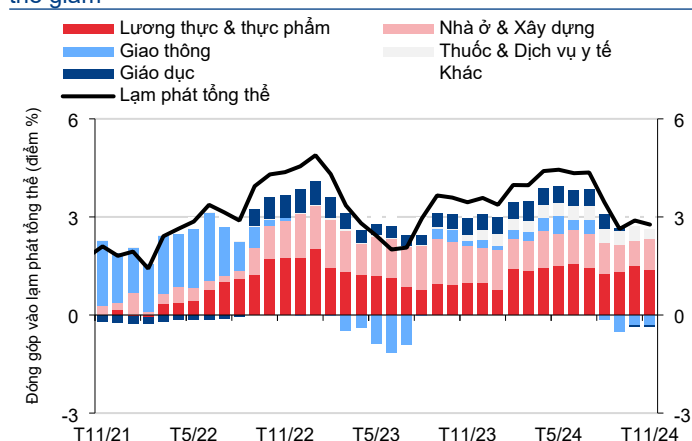
CPI tháng 11 giảm còn 2,77% so với cùng kỳ



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 14: Đóng góp vào lạm phát tổng thể

Đóng góp từ nhóm lương thực & thực phẩm vào lạm phát tổng thể giảm



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

CPI tăng chậm lại ở mức 2,77% trong tháng 11/2024, so với tăng 2,89% trong tháng 10/2024

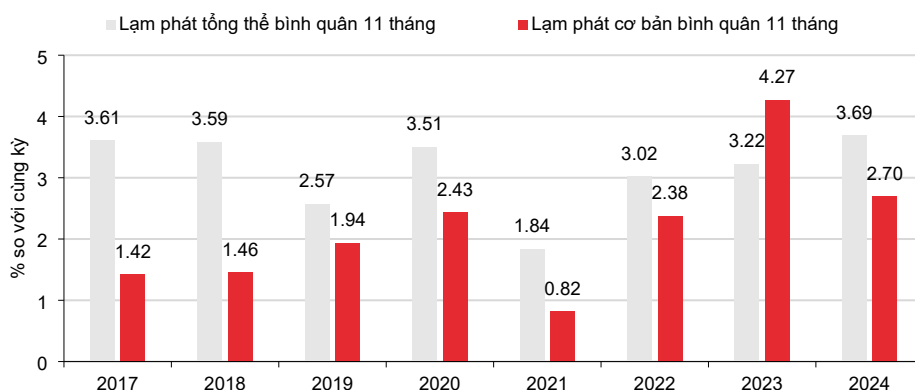
Trong tháng 11, CPI tổng thể hạ nhiệt xuống 2,77% so với cùng kỳ (tăng 0,13% so với tháng trước), so với tăng 2,89% so với cùng kỳ trong tháng trước (Biểu đồ 13) và thấp hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (Mời xem: [CPI có thể tăng nhẹ trong tháng 10 do giá dầu](#), 10/10/2024, HSC). Điều này chủ yếu do đóng góp giảm xuống từ chi phí lương thực & thực phẩm và chi phí thuốc & y tế (Biểu đồ 14). Trong tháng, chi phí lương thực & thực phẩm giảm 0,22% so với tháng trước, tương đương tăng 4,1% so với cùng kỳ, so với tăng 4,4% so với cùng kỳ trong tháng trước.

Trong 11 tháng đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 3,69% so với cùng kỳ, sát với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 3,8%, chủ yếu do chi phí các nhóm ngoài cơ bản tăng nhanh hơn đáng kể so với nhóm cơ bản (Biểu đồ 14).

Trong khi đó, lạm phát cơ bản tăng 2,7% so với cùng kỳ, so với tăng 2,68% so với cùng kỳ trong tháng trước (Biểu đồ 15).

Biểu đồ 15: Bình quân lạm phát tổng thể & lạm phát cơ bản: Giai đoạn 2017-24

Trong 11 tháng đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 3,69%, thấp hơn một chút so với dự báo cả năm của chúng tôi là 3,8%



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Bảng 16: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,450	26,000	26,000
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,510	3,514	3,514
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.68	6.70	5.80
GDP (tỷ USD)	304	332	346	370	408	434	446	481	524
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,757	4,101	4,324	4,406	4,713	5,088
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.20	-0.26	6.50	4.48	3.74	3.24
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	38.8	38.1	38.3	38.7
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	35.8	28.7	29.8	30.9
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	2.55	3.08	3.48	3.52	3.77	3.52
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	136.9	141.5	146.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.24	2.30	2.30
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.75	5.00
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	3.8	3.3
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	17,759	19,890	22,277
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	11.0	12.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	80	85	95
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.0	3.1
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.2	3.3
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	24.2	26.8	24.7
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	18.0	17.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	384	426	462
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	17.5	11.0	8.5
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	408	452	487
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	15.0	11.0	7.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	148	159	163	178	193
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.7	36.2	36.6	36.5	36.9	36.8
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	25.3	26.8	27.9
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	35.0	32.6	32.6
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	51.0	51.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.5	8.3	7.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	9.0	8.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	9.0	8.8	7.0
Doanh số bán lẻ TB năm (%)	11.0	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9.0	8.5	8.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-1) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 17: Lịch các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-24)	Thứ 6, 6/12/2024		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Biên bản cuộc họp FOMC (với bán tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/12/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T12-24)	Thứ 4, 1/1/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q4/24: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12-24)	Thứ 2, 6/1/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	28 – 29/1/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T1-25)	Thứ 5, 6/2/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T2-25)	Thứ 2, 3/2/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T2-25)	Thứ 5, 6/3/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Biên bản cuộc họp FOMC (với bán tóm tắt các dự báo kinh tế)	18 – 19/3/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T3-25)	Thứ 3, 1/4/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q1/25: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T3-25)	Chủ nhật, 6/4/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T4-25)	Thứ 5, 1/5/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T4-25)	Thứ 3, 6/5/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	6 – 7/5/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T5-25)	Thứ 2, 2/6/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T5-25)	Thứ 6, 6/6/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Biên bản cuộc họp FOMC (với bán tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/7/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T6-25)	Thứ 3, 1/7/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q2/25: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T6-25)	Chủ Nhật, 6/7/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	29 – 30/7/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7-25)	Thứ 6, 1/8/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T7-25)	Thứ 4, 6/8/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8-25)	Thứ 2, 1/9/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8-25)	Thứ 7, 6/9/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Biên bản cuộc họp FOMC (với bán tóm tắt các dự báo kinh tế)	16 – 17/9/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-25)	Thứ 4, 1/10/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q3/25: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-25)	Thứ 2, 6/10/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	28 – 29/10/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-25)	Thứ 2, 3/11/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-25)	Thứ 5, 6/11/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-25)	Thứ 2, 1/12/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-25)	Thứ 7, 6/12/2025		Hà Nội	Tổng cục Thống kê
Biên bản cuộc họp FOMC (với bán tóm tắt các dự báo kinh tế)	9 – 10/12/2025		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T12-25)	Thứ 5, 1/1/2026	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q4/25: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12-25)	Thứ 3, 6/1/2026		Hà Nội	Tổng cục Thống kê

Nguồn: Markit, Fed, Tổng cục Hải Quan Việt Nam, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn